

ARC NOANG 16

青威 左青威

吳永世譜

摘要



吳山仁壽 黃春瀚 手書



送張仲雅

簡受

吳永年

青烟三青烟

世譜總序

午峰 吳時仕著

予少時學古文。讀老蘇族譜引。慨然于古人之美。庶與天
 寧浮屠之叙族者。思得志為之。既而閱家譜。自美翁公為
 太祖以前。淵如也。粵有人種以來。幾千百年。而知之及於
 十世。則夫譜之略也。美翁傳弘毅。弘毅傳謹節。並不若旁
 親。迨福源。福全。分支。福源始為本宗。太祖。蘇子所謂其初
 兄弟也。支日分。屬日疎。而各自宗。其為太祖日多。由夫期
 而功。功而總。總而至于祖。免以至于無哀。而喜慶憂卹。不
 相通。其而邇近。不相知。於是。有事故爭。爭故聞。聞故訟。遂
 無所不至焉。此哀世風俗之薄也。豈惟風俗之薄哉。勢使
 之然也。賢者不制于勢。而常自厚其風。故能九世同居。而
 無間言。常人日習于既薄之風。而輒以勢自解。故尺布斗
 粟。至有不相容者。則兄弟亦非親矣。而何有於太祖。與太
 祖。又何繫於譜哉。○然則譜之所以作何也。重本也。礼有
 大宗。有小宗。大宗一。小宗四。有緒祿。而兄弟宗之者。有緒
 祖。而同堂宗之者。有緒曾祖。而再從宗之者。有緒高祖。而
 三從宗之者。○予於族。是大宗之派。岐而為小宗。從高而
 至于曾。予庶也。宗吾之祖。祿則嫡也。宗之法。曰九嫡子。而
 后得為譜。譜之作。所以重本也。抑古之君子。論強其先祖
 之美。而明著之後世。則有鼎以銘焉。有器以名焉。至于
 一善之可紀。一言之可錄。亦莫不有誌焉。

吾吳於國。為望族。科甲。譜紳。文物之盛。殆百年于今。而英
 偉俊爽。以世其美者。且相屬。夫非祖宗積善之餘慶耶。
 謹按自謹節公以後。世事刀筆。時讀。率以善稱鄉里。
 未顯也。間有吏途起家。其跡又微。故希傳。本支自福廷公
 至卓犖先生。首士望。福全支。自衍富公。生芝室先生。第宏
 詞。吏一變而佞。而吾族之文章。遂相繼名天下。然其簡朴
 渾雅之風。歷世不變也。至其婦衍之卓然。則先慈莊慈。優
 近慈。侍皆以青春寡而貞苦之操。凜然冰霜。若夫莊潔提
 身。勤儉持家。則累世闔戶。又皆歷戶可誦。蓋其基之培之。

積累之所從來者遠矣。傳曰先祖有善而不知不明也，
 知而不傳不仁也。君子之所恥也。可以無譖也哉。
 相傳家首有譜一本甚詳藏於族長以廣公之亂失於盜
 故自美衍公以前其舊籍不可致。迨卓犖公有廢記之作
 亦不能悉也。今次自始祖自美衍公至先考雪齋公某公
 娶某氏享年千卒日某塋某處某山向與其科途官路之
 所抵反生平之操行志向生兒女干人兒某其後為某支
 女略之。大都衍善声名之可傳者傳之不可知者闕之。
 其叙世紀族略依蘇氏書法。
 噫讀家譜而得礼治親之莧焉作家譜而得書追遠之道
 焉治親則有上下與旁之隆殺追遠則吾祖所自出者莫
 非吾一本而萬殊萬殊而皆一本此吾作譜意也然亦豈
 止是哉。君子之所謂孝者國人稱厥然曰幸哉有子如
 此修不己之善而繼必福之天與將大之門以裕無窮之
 址此正予之所自勉者後予子子孫孫以引于千萬年讀
 之繼而作者亦視此。是叙

皇越景興十五年乙亥中秋

午峰公著

宗統傳聞記

我吳之先杞宋無徵其詳不可聞也。粵自邑於青威迄今十三世四百餘年顯有世次宗圖可攷。

近有同姓自粵東來攜其譜示之。譜之引有曰：吳氏之先寧自姬姓。昔泰伯讓國忘之。荆蠻後為勾吳。故以吳為姓。粵之南有姓吳者皆其苗裔也。某竊思之。生民之初天地父母一本雙幹千兒萬孫得姓立宗始岐之為兆為億。然其世本相承如契之後為商。稷之後為周。微子之後為魯。孔氏確有可拠。夫竊曰不然。若陳之溯於妣虞。呂之繫乎姜尚。唐人立老子之廟。第崇韜拜子後之墓。堪輿記謂太祖是朱考亭之後。傳聞不的。冒異為同。以是見。晒於人則不若狄武襄不敢自負於梁公。而却其遺像之為是也。本國之姓吳者。石河之秋牙。東城之理齋。安定之同濟。彰衍之芝泥。祝里。南真之沛陽。百姓。東岸之錦章。三山。安豐之望月。唐豪之扶術。慈康之羅溪。其同邑之祖市皆世家。望族。代有登大科為名臣。其諸某皆得免有序。有志有引有例有跋有贊。宗冰之自出事蹟之廣。祀往不傳於博聞諸君子而皆說不及此。惟先兄達軒公使燕時有言。過潯陽城有吳大人者亦為此說。今復見於粵東來客。意者吳越之人相傳有是言耶。文獻之國載籍有明徵耶。如韓信子孫。迂南越者用韓之半為常姓。富弼子孫徙閩越者囊封之後為鄭姓。本國陳登子孫。將陳之阜作邑合興。登字為鄧姓。其事不可得而知也。故姑存之以俟後之有再使燕者以事質諸中華大方求其文籍有蹟證者為之按

皇朝明命九年戊子春分二月中

海陽李政徵甫公著

吳世普 目錄

HM 2169

Số	Thư	Hưng	Tư	Hiem	trang
1	1			福基	9
2	1/2			美方	10
3	1/3			弘毅	11
4	1/4			謙節	12
5	1/5, 1/6, 2/2	辛	世	福源	13
6	1/6, 2/2	福全			15
7	2/3	護	忠	俊	23
8	7	慎		和直	25
9	8-1	禁	福	延安	27
10	8-2	世	福	憲	29
11	9-2	雲	碩	方	29
12	9-1	碩	福	綿	32
13	10-2	珍	福	謙	33
14	9-3	椿	碩	文	33
15	10-1	春	微	瑞	37
16	11	德	醇	美	37
17	12-1	仕	世	午	43
18	12-2	素	文	甫	52
19	13-1	任	希	尹	55
20	13	德	字	遜	66
21	13	瑛	榮	希	66
	13	傲	芬	浩	66
	13	僂	甫	玄	66
	13	僂	子	約	66
	14	僂	吳	考	66
	14	僂	甫	靖	70
	14	僂	吉	文	70
	14	僂	之	明	71
	14	僂	南	青	71
	14	僂	甫	軒	76
	14	僂	甫	朴	76
	14	僂	份	宗	82
	14	僂	香	軒	83

肇祖

先祖 (善方) tén-en

(謹節) cén-ché-khau

cé'chep' sung chí thui'ng

cé'kí'ph

cé'kí'ph'ng

cé'chep' sung chí thui'ng

少祖

cé'chep' sung chí (326)

cé'chep' sung 326

w'chep' sung 376

Đức Hưng Truân

PHS MH

卷之四
詩

詩	卷	詩	卷	詩	卷
1	卷一	2	卷二	3	卷三
4	卷四	5	卷五	6	卷六
7	卷七	8	卷八	9	卷九
10	卷十	11	卷十一	12	卷十二
13	卷十三	14	卷十四	15	卷十五
16	卷十六	17	卷十七	18	卷十八
19	卷十九	20	卷二十	21	卷二十一
22	卷二十二	23	卷二十三	24	卷二十四
25	卷二十五	26	卷二十六	27	卷二十七
28	卷二十八	29	卷二十九	30	卷三十
31	卷三十一	32	卷三十二	33	卷三十三
34	卷三十四	35	卷三十五	36	卷三十六
37	卷三十七	38	卷三十八	39	卷三十九
40	卷四十	41	卷四十一	42	卷四十二
43	卷四十三	44	卷四十四	45	卷四十五
46	卷四十六	47	卷四十七	48	卷四十八
49	卷四十九	50	卷五十	51	卷五十一
52	卷五十二	53	卷五十三	54	卷五十四
55	卷五十五	56	卷五十六	57	卷五十七
58	卷五十八	59	卷五十九	60	卷六十
61	卷六十一	62	卷六十二	63	卷六十三
64	卷六十四	65	卷六十五	66	卷六十六
67	卷六十七	68	卷六十八	69	卷六十九
70	卷七十	71	卷七十一	72	卷七十二
73	卷七十三	74	卷七十四	75	卷七十五
76	卷七十六	77	卷七十七	78	卷七十八
79	卷七十九	80	卷八十	81	卷八十一
82	卷八十二	83	卷八十三	84	卷八十四
85	卷八十五	86	卷八十六	87	卷八十七
88	卷八十八	89	卷八十九	90	卷九十
91	卷九十一	92	卷九十二	93	卷九十三
94	卷九十四	95	卷九十五	96	卷九十六
97	卷九十七	98	卷九十八	99	卷九十九
100	卷一百				

吳氏世譜

1. 目錄
2. 宗統傳聞記 (1-2c) 明命九年戊子 (1828) 淨陽孝政 徵甫
3. 世譜總序 (2a-5b) 景興十五年乙亥 (1755) 午峯 (吳時仕)
4. 凡例 (6a-8^a)
5. 吳氏世譜宣編 (9a-96b) 十六代孫 辛卯春人 安樂知縣 吳甲臣 (奉輯)
6. 附編正潤 黎氏世譜 (97a)
7. 吳詞告文式 (98a-)

正例

1. 福老 → 2. 美分 → 3. 弘敬 (諱) → 4. 謹節

↗ 4.1. 福源
↘ 4.2. 福全

Tuul 吳定世譜 HM2169. Sooch Anapfu Bann sau lai 100to-jing'ban'lei

讀書筆記

讀書筆記
 (1) 讀書筆記
 (2) 讀書筆記
 (3) 讀書筆記
 (4) 讀書筆記
 (5) 讀書筆記
 (6) 讀書筆記
 (7) 讀書筆記
 (8) 讀書筆記
 (9) 讀書筆記
 (10) 讀書筆記

讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記
 讀書筆記

讀書筆記

讀書筆記

吳家世譜定編

Ngô Gia Thế Phả 吳家世譜 奉輯.

1. Truân tể và vợ thất ca kị biệt tại mỗ, ngày Kị. Đến năm 甲午 (17) Ngô Hui Di hợp họ mới đặt hiệu, hợp tằng hạp ở bà ở Ma'ca. 瑪奇. Sau Ng Hui Khai dựng mộ chi.

2. Truân tể và vợ cũng kị biệt tại trước Huiluhai bài 155 Kị 12/11 or 13/9

3 吳謹 明翊將軍, 神武親衛都指揮使司都指揮同知, 輕車尉尉武侯. K. 4/6

(theo 徽郡) Hui co b - và dos Li 紹平 ~ 太和

Vợ nưn tể 襄 nưn - xã hủ hủ là 金正 ở 青華 K. 15/5

sinh 2 trai: 1. 世普 (中山丞) kị con.

2. 謹節

4. 謹節 kị biệt tại ca vớ chg. Có đàn 役生中式.

sinh 4 trai, hai gái.

1. 福源

2. 福全

3. 4. 亂廢公 (?) mất tui

5 Huy 辛, tể 世榮, hiệu 福源, rên tể - Theo 81

đầu thư toàn năm 英光宝 thư 8 (có ghi 花文 ở mỗ đầu khoa 花文)

Lâm chủ bộ ở huyện 寧山. Bấy (ở) 廣公 làm làm ở phía nam trong

18 năm, ông bên tránh ở xã 錦章 huyện 東岸 là quê vợ

sinh 2 trai, 1 gái.

1. 忠俊

2. 財用 (thư toàn) → 富錢 → 富有 → 2 trai. Huy 忠

6 Huy 諱, tể 祚, có tể 忠俊, hiệu 和溪 sinh 丁巳 () mất 乙巳 () theo 49

đầu thư toàn (theo ghi 花文 ở đầu thư 花文) làm 吏部都吏, di 璵 璵 璵 璵

Vợ 璵 sinh 乙丑. sinh 1 trai 3 gái. mất 甲戌

theo 70 - con k. là 忠誠 (47)

ông đầu thư 璵 là bà nưn 阮得位

con gái thư 璵 là bà nưn huỳnh giáp 吳為宣, có bà hủ sĩ 吳為俊

con gái thư 璵 là bà nưn 青池 璵 璵 璵 璵 (là 忠誠 璵)

7 Huy 慎, hiệu 直誠, sinh 丁亥 () đầu thư toàn (theo 2 ghi 花文 ở đầu thư 花文 - mất 壬戌 () theo 36

vợ hủ 璵. mất 丁巳 () theo 84 hủ. sinh ba trai (chủ k. ở mỗ)

1. 福延

2. 世蓋

3. 熙載

8 Huy 禁, tể 萬默 và 福延, hiệu 安靖 sinh 庚戌 (36 庚 + 1 - năm 1610)

hủ như làm 國鏡 璵. Theo 63

vợ 璵 sinh 3 trai 4 gái

1. 碩係

2. 雅寬

3. 碩仗

9 Huy 雲, tể 碩方, hiệu 雅寬, sinh 辛巳 (1651) đầu thư toàn giáp nưn

1 khoa 辛巳, được chọn làm 吏部內書寫步兵 璵. Sau được ban chức

首舍水師. Năm 丙辰 (1716) làm 奉天府治中, hủ nam

nam 乙未 được sai đi phu dũ 宜克. Về đến Huiluhai mất, theo 39 hủ (21/8)

Có "hạch tay lượ Hui" bị 31a ~~ở~~ nơi ông chử rất đẹp 左 璵 璵 璵 璵

品類 植物 動物 礦物

There is a large number of plants in the garden. The most common ones are the roses, the tulips, and the daisies.

The garden is very beautiful and the flowers are in full bloom.

There are many different kinds of flowers in the garden. Some are red, some are white, and some are yellow.

There are also many different kinds of trees in the garden. Some are tall and thin, and some are short and bushy.

The garden is a very nice place to go for a walk. It is very peaceful and the air is very fresh.

There are many different kinds of animals in the garden. Some are small and cute, and some are large and scary.

There are also many different kinds of minerals in the garden. Some are hard and shiny, and some are soft and dull.

There are many different kinds of plants in the garden. Some are tall and thin, and some are short and bushy.

There are also many different kinds of trees in the garden. Some are tall and thin, and some are short and bushy.

There are many different kinds of plants in the garden. Some are tall and thin, and some are short and bushy.

人爭生之. và là' chuyen ba và là' nhữ' thu' hie
về là' tên 考 辛亥 癸巳, mih 2 tai meth 丙辰 () the 84
1. 忠 暇 2. 丹岳

10. Huy 珍, tự 謙文, tự hiệu 丹岳, sinh năm 己未 (1679) 2/2.

mất năm 庚辰 (1760) the 82 hươ

行狀略述 (35) nói: mih chưa đầy năm thì m' c'oi, b'n ở với các b'c sĩ ở học
K'ien d'inh học h'ach. L'ớn thu' nh'ep với họ g'ap 吳 日 定, sau là' theo k'ien b'nh
th'inh h'oa l'g 丹 輪 是 武 賊. N'hi' là' u'ng b'ac, v'inh h'uy' d'ieu' nh'ã
và g'oi th'ái v'ì th'ò. L'ì - 6 b'nh n'oi d'anh ở k'ach' h'ap. B'ig' g'oi g'oi là
士 虎. T'ay d'ay học ở l'ay 內 茶 ở h'uy' 安 豐, c'ò c'oi g'oi ch'ủ d'ep và y'eu
ông m'ã ông l'g' h'ay. M'ot h'om, s'ang n'ăm ch'ưa d'ay, th'ì c'ò d'ay b'os' ph'uy
s'ach m'u'oi d'eu ch'uy'n và n'oi. Ông b'ên b'ên c'ò b'ò' d'eu

N'ăm 36 h'ươ (甲午 1714) d'au h'uy' g'oi' c'oi, n'ăm 56 h'ươ b'ò' H'ong'lo' h'ie b'os,
64 h'ươ l'au tr'ì h'uy' 吳 山, v'oi g'uan l'au tr'ì d'ì. D'au c'ò k'ien nh'om th'ì
l'ay g'oi l'ì g'uang' g'oi. K'hi' ch'uy' b'ên th'ò. V'oi g'uan l'au b'ên d'ay h'ò tr'ò
l'òc'it. C'ò v'inh k'iem, n'g'oi ch'ì d'ay th'ì c'ua d'au cho l'au c'oi. Th'am c'ò c'oi c'ò
v'inh th'ì ông ch'ưa l'au 3 h'ay m'ã cho (600 d'ay h'ie, 360 d'ay h'ie, 180 d'ay h'ie)
N'ăm 79 h'ươ th'ì 宏 洞, v'ì l'au l'au n'oi th'ì 大理 寺 寺 主. N'ăm 82 h'ươ, ch'ua
n'g'oi g'oi th'am d'au, s'ach s'ò' t'ay k'hi' n'hy' g'oi' h'ươ' c'ac th'ì h'ach. Ông d'au d'au
c'oi. N'ăm c'oi c'oi m'ã

得易象時, c'ò th'ò d'ay:

八旬恰似始生兒 一片丹心赤子時
健順五常惜我往 任他言智與言瘡

T'inh d'ieu' d'au v'oi d'ò, k'hi' k'ach' b'anh v'oi n'g'oi. B'nh d'ich n'g'oi v'inh th'ì h'ie
ph'ue 自負所藏於天地間, 用之兮常.

th'uy' n'oi: c'oi ch'oi t'ay ch'ac s'ò c'ò l'au d'ay, n'hy' n'oi l'ay 清 儉 l'au l'ay.

Ông h'ie th'ay d'ay g'oi, d'ay n'g'oi k'hi' n'g'oi. Tr'ieu' s'ach c'ò d'au 400 h'òc'hi'
c'ò 5 d'au d'ay k'ach, c'oi d'au h'uy' k'ach, g'uan th'ò g'oi' th'ì h'oi' t'au. C'ò nh'ie
ba d'ay học v'oi ông.

S'ach ch'ep c'ò 性命 道德 四 篇 và 訓 蒙 集 d'au là l'ò th'ue' k'oi.
V'ì tên 權 mih 壬 綏 成 (), m'ã 庚 中 () the 59, m'ih m'ot l'au
là 丙 亨 美 公 [億] và th'ay g'oi

11. Huy 億 (tên tục 小名 翰 tự 醇美, tự hiệu 雪帝先生. mih 己丑 (1709) 2/4.

mất năm 丙辰 (1736) 20/10 the 28 h'ươ

(行狀略述. 本. 41a). D'au d'au m'ã d'ò, k'hi' nh'ie th'ue' v'oi c'oi. L'oi' th'ue' 丹 輪
武 賊 (th'ue' 丹 輪 (利 僑) và 汪 綏 集 仕 進 (詩 卿) ch'oi l'au b'os l'au v'inh
c'ò d'au nh'ie. D'au ch'ap b'ach' g'oi; c'oi'nh, th'ue', y, d'au d'au th'ue' h'uy' g'oi

N'ăm 24 h'ươ d'au h'uy' g'oi' c'oi'nh. N'ăm 癸 丑 (1733) th'ì h'oi'
th'ong, b'ên b'ò' c'oi'nh. Nh'ie d'au h'uy' c'oi'nh (là n'oi m'ã v'oi th'ue' c'oi'nh th'ue'
d'au là b'os n'oi c'oi'nh l'au n'g'oi m'ã d'au là d'au m'ã 先 祖 崇 氏 公 侯) c'oi'
c'oi'nh, n'oi v'oi g'oi' c'oi'nh, c'oi'nh 處 士 侯. Tr'ieu' c'ò d'au th'ue' d'au c'oi'nh. K'hi' d'au
l'au m'ã m'oi b'os (起 測 海) th'ay h'oa m'ã d'au k'hi' d'au th'ue' b'os m'ã
t'ot h'uy' g'oi, ch'ua v'inh l'au th'ue' b'os th'ue' b'os. C'ò g'uan t'ay 武 郎 公
n'g'oi h'uy' g'oi, d'au c'oi'nh t'ay m'ã, n'hy' l'g' ch'ep t'ay. Tr'ieu' t'ay nh'om, m'ay
c'oi'nh 詩 集.

S'ach d'ieu' t'ay 宣 光 承 政 使 司 參 護 豐 澤 伯

朗 甲申 (王和) miat 己卯 (景興 20: 1759) tho 56) 2 瑞英
 no con 文帝 lai ti hyn. Con la 午 峰 dia tay ve
 mil 3 trai 2 gai
 gai 1. 王黃 lay 潘輝 → 光華 瑤 qeai hyn kha 音
 " 2 粘 lay 孫 → 音 khoh bō hui thi lang.
 trai 1. 午峰 (時仕)
 2. 文帝 (煮)
 3. 聰直 mat son

12. Huy 時仕, tu 世祿, hui 午峰, dach hui = 青居士.
 miat 丙午 (保泰七年 1726 ~ 20/9) - mat nam 庚子 25/9 (景興 4 (~ 1780)
 tho 55 hui, ng tay d' xui 圖答

行狀略說: 高祖考未生之前, 高高祖妣當夢見竹林村寺伏降誕。

(11) 初穎異七歲入學, 八歲能為文九歲能為詩十一歲失 (1736)

姑從大父丹岳公, 頭角嶄然迥出流輩。

(13) (18) 戊午 (1738) 登郡庠。癸未 (1743) 領鄉解。就業于西塾 3 亥

嚴伯挺 蔣澤汶 廷瓚, 二公皆當世名位深器之。淵源所漸, 日益滋肆為文汪洋演迤新奇艷麗蔚然自成一家甚為士林所推重。

(28) 壬申 (1762) 大比射策, 以考官失選, 擢王府食知工番。

(30) 己亥 (1759) 以選幸第一, 充侍內文職, 自是聲名藉甚。

(34) 己卯 (1754) 居母喪 奉恩王特特召入內閣命與文班諸臣作謝夫子賦甚見嘆獎。自是接北使陪衙蹕時共朝士齒焉。

(38) 癸未 (1763) 王府以文孝夙聞特準進朝應務授工部給事中。

(39) 甲申 (1764) 授山西道監察御史不數月授太原處督同。

(41) 丙戌 (1766) 大比擢會魁殿試擢黃甲庭元。以進朝蹕第特加一級授翰林院侍制。

(42) 丁亥 (1767) 陞東閣校書尋改授清苑憲察使。治有盤阿山山下有江景致佳麗公愛之即其山為莫湖巢。在治效年以山水自娛政尚清簡, 才索屏息詢訟問者士流慕其名東脩踵門者相接為之分課講習多所成就。

尋陞東閣學士改授文安參政。初公侍盛王潛邸深被眷注及以進朝補外久離講幄情分稍隔又以才名為謫路者所忌公自分不過遂無意於進取及

又安，常有去官之志，而未果。

- (46) 辛卯(1771)鄉試考覆士人為刁夥所訟，廷議不待查問奪其職。既為災，以著書講學自娛，蔬食菜羹，敝袍陋屋，怡然矣。其豪曠之想，往往托之詩酒。嘗自吟云：“冷想人情世態永東流。”又云：“勿去為去悲喜閑人甚事。”時有以駁放不悅諧者。王知其植性不之責。一日見中使送到平南日歷，公奉旨編錄進覽。是後御製文翰多密奉閔色。

(50) 乙未(1775)準許復翰林校理職，效月擢署倉部御史。

(51) 丙申(1776)命校正國史。

(52) 丁酉(1777)改授諒山處督鎮，近待講著街。初到鎮見苗城離山就濕，兵家所忌，因移於祿馬山駐焉。

先是諒山連安旱魃，居民輒徙大半。公過方拯救，課農通商，禁苛止擾，民稍蘇息。公事之暇，每寄情于山水。近治有北崑山洞，披瀝叢翳，鑄像其中，而名其崗二青。蓋取縣邑皆有青字，且與山左之三青崗比焉。每臨崗裁決鎮務，若有終老此山之志。時我達軒公(時任)在京北鎮所，遙上佚弓“二青長壽，願自在福量大海，莫如无尽意菩薩”。傍崗之永寨脫朗，是其香火戶兒也。

(55) 庚子(1780)季秋有事于南關，回經其山，乃往節入崗於像前，假睡半更許，休欠務，乃還。閉門謝客，不復視事。二十五日火例，復倚席覽書，賓佐侍陪談笑自若。夜半就枕而歿。壽五十五。

訃至京，盛王深為軫悼，追授宣光處承政使，贈戶部右侍郎，賜諡溫博厚誠文恪，大王追贈禮部尚書，慶延侯五年。()加封匡迓扶道昌澤三字。尋加封薊國保民洪烈三字。

公丰表乃遠，性豪逸。自火不拘小節，登山臨水，攜壺索句，隨意所適。每興到，各山大川，無不問險遠，攀沿尋訪，足跡殆遍。晚歲嘗語諸子云：“我自甲子(1744)至己

已(1749)家園山水無定蹤文人豪客無定友飲酒讀書無定趣。中間頗自點檢。然或半年或效月往往暖逸之想又不竟放之于伏跡竟珠南公八景之間。明山、秀水、懸崖、絕磴、孤村、僻境、荒郊、廢戍、漁樵之磳、徑虎豹之窟、室。凡所為壯、覓、絕、覽、奇、詭、幽、邃、蕭、條、爽、快、之、意、象、盡、具、之、徘徊、或呼、或嘯、或歌、或哭、其胸中之磳、磊、渾、者、頓、充、明豁、悠然忘言、倦遊而後返、時且有狂放之語。是予一生文章精神、氣骨、皆在五六十年、英、靈、薰、秀、空、虛、點、化、中來。此予獨心會處。愛州之盤阿、諒山之二青、意亦公之晚致歎。

处世甚勤、遇事變通、無執著、與人喜推誠、惡巧机、尤厭案牘吏事、在臺時、詞訟剖判、無停滯。初抗諱、轄內以盜劫解者、立即訊決、其案畢悉焚之。按下尤和易、有忤未嘗怒罵、有甚不平者、效目之、旋即怡然、對初李晚生、忘却自己品望、其爽曠類此。

居常服用儉約、所性不存、至於墓祭大事、盡志、盡物、自巳卯(1759)至壬午(1762)連遭三大喪、皆於未第寒約時、繕理儀文、備極豐腆。每遇親諱、前效日必變告祭之、夕、連旦不寐、鹽菜之奉、必躬自檢閱、臨祭哀感滿容、以受恩王知最深、每忌時、輒設卓焚香、仰天慟哭、追次顛沛、必如是。

正夫人捐幃、不再娶、內政悉委諸婦、姬妾以下並自管攝、閨門之內肅然如正夫人在時。少孫弟典之同居、財產無所計較、既成立、家庭翕孺、常如火時待諸子慈愛、天至、惟深享程文、最嚴勵、處朋友極厚、於死生緩急、尤見情、能捐人所難捨之財、做人所難為之事、常有詩嘲人之欺死者曰：「堅胞栢節霜、屢見深淺江、水涸知、但願世人皆不死、齋彭相對癯相欺。」

邑契前進士阮宗、程公內兄也、視師又安卒于官、公親為理喪、撫視諸孫、恩意尤厚、同遊者、無不高其美、此公忠孝慈悌、信美至性之大略也。

少有經濟大志。為孝不專事章句。凡治國體要如安方、吏治、兵制、賦法、民致、田致、以及山川鎮守、道理、城郭、地產、土俗、皆考按古今輯集成書。規畫最有法度。至於陰陽風水之術尤不精緻。所著午峯文集、保障宏謨、鵲言詩集、越史標果、澗十詠、青尚集行于世。

1743

高祖如年十四為相祖考。以孝敬奉親勤儉持家。外辰二年連掛双孝。壬午又遭外高。高祖考喪事四年三服。事先劇易酬應尤當。所以助成高祖孝志多矣。我高祖屯於涉歷頗不能自適。輒慰解之曰：「公養名大重。道家所忌。安知造物者不以玉成之。公能布衫芒鞋絕口不談世利。居易俟命。勿強天以謀。窮山遠利。安亦安之。」其高卓之見類此。

1750-
1762

祖妣諱坦以承。度二年庚戌四月十八日生。本社會都御史克忠公之孫。憲察副使肅恪公之女。甲戌(1754)進士弘信大夫双玉公之妹。以景興二十三年壬午(1762)

八月二十日命終生男三女二：

- tai 1, 連軒 (時任 1746)
- qai 1, 倣 lay 潘輝蓋 tai 3 tai (輝澗, 輝湜, 輝注)
- tai 2, 時志
- qai 2 倣 lay 岑堂倣領侯黃廷。xé 2 chéu chéu Hoay 8-9
黃廷尊 v. 黃廷佐

- tai 3 玗

an cai ba hui (he 阮, he 裴 v. he 黃)
tai 1 致 傳 僑 gae 忍

12/2 時煮 (em 時仕) 文肅公諱煮, 号 溫敬 (24/2 壬子 1732 ~ 27/10 壬戌 1802)

- 7 tai

(71) 七 亥承丹岳公啟蒙 (1738)

(14) 十四 亥經史殆遍 (1745)

(22) 癸酉 (1753) 薦鄉薦元。就正獲澤汝公。贊孝問該博文。章有矩度。國朝典故尤精嘉興。兄午峰公俱以文章策名。

(26) 丁丑 (1757) 第宏詞解元

(27) 戊寅 (1758) 調瑞英縣

(31) 壬午再調南真。課政上考 (1762)

- (36) 丁亥除大理寺丞 (1764)
- (37) 戊子迁鄯都知府 (1768) 到任之始，開講孝堂，日與諸生講習，民有以訟來者，一叩辨其曲直，即決遣之。故月之間吏事頗省，及門者如眾，隨才掄俯海，多所成就。
- (46) 丙申 (1776) 考滿廷辛陞山西憲臺。嘗途有不悅者，以事沮格，貴臣垂忠侯遺書勸以就權門，洞停允妨進取，公植性剛方，復書以呈。身御史為恥。貴臣知其確不可奪，事遂寢。
- 會而海水冠蜂起，有言公在南真時，燕知情形可招降之，不煩兵力。遂奉旨與垂忠侯同往軍營處置。已而水寇平，即單車回京復命。時公有退志，因謝病為鄉，修飭農政，以田園之趣自樂。
- (52) 壬寅 (1782) 騎兵內變，朝廷允復紀綱，執政大臣以公有經濟大略，欲援之共事。遂以各閭，特旨陞京北寧察副使兼慰撫使。下車之始，豪右屏息。騎兵不敢北渡，二十縣為之肅清。
- (56) 丙午 (1786) 亡人阮有整挾西兵犯瀾，端王遇害。西兵翊昭統帝即位而返，整以文安兵扶駕，當國。詔內外官各復職守。公未敢力辭，請留京養病。
- (57) 丁未 (1787) 整設倣宋朝十科取士法，開制舉進士科。公以廷奉賢良方正表辭不赴。是冬昭統帝北幸。公以道臣播越往來金榜南真間，居先定所，行先定跡。
- (58) 戊申 (1788) 昭統帝以大清兵復國，尋為西兵所敗，奔燕。西相陳文紀素聞公名，欲迫致之，自矢不事二姓，賦言懷詩八十韻以見志。文紀羞之不強也。遂得以黃冠為鄉里，繫籍村吏，杜門謝客。親故之達者有所餽送，皆辭不受。
- (71) 壬戌春終 (1802) 壽七十一。

公平生好孝晚年造詣尤精。所著散逸過半。今存
遺草一集。

Võ ông tên 潘 汝 翁 字 anh (時仕) thế 46, sinh 4 gái
Đa-tê' nư' 懷 宮 侯 阮 時 理, thế 68, sinh 1 trai 2 gái
Con trai là 徵 申 令 璜 悠。

13/26 時悠 (con 時煮) từ 徵 申, huân 文 華, 以 舉 茂 鹽 官 歷 海 陽
參 政。 生 平 為 孝 精 苦。 有 六 十 九。 所 著 有 詩 文
各 集 及 續 編 安 南 一 統 考 七 回 行 世。

Vợ là con 阮 進 士 () nư' 彰 方 保 慈。

13. [時任] ~~small~~ 名 付, sinh 11/9 丙寅 (1746) - mất 16/2 癸亥 (1803)

字 壽 尹 号 連 軒
曾 祖 考 天 資 俊 穎。 七 歲 啟 蒙。 十 一 歲 從 曾 祖 丹 岳
公 序。 十 四 歲 貫 讀 經 傳 史 及 性 理 諸 書。 十 五 歲

(16) 復 從 午 峯 公 肆 習。 十 六 歲 撰 二十 七 史 撮 要

(17) 十 七 歲 (1762) 鄉 縣 二 考 優 項

(20) 二十 (1765) 與 同 邑 劉 熙 載 (乙酉 鄉 元 1765) 就 采
於 丹 任 前 清 奉 參 政 公

(21) 二十? 合 訂 四 書 說 諸

(23) 二十三 領 戊 午 (1768) 鄉 元

(24) 二十四 應 己 酉 (1769) 士 望 考, 特 充 海 陽 憲 察 副 使。 為
政 清 簡, 公 暇 輒 親 課 士 子。 從 遊 頗 眾。

(26) 辛 卯 (1771) 奉 旨 考 覆 士 子 人。 近 來 海 憲 率 以 考 事
被 逮。 公 知 其 弊, 嚴 禁 私 謁。 雖 參 議 阮 時 有 所 陰 祈,
亦 不 之 徇。 海 陽 員 目 有 啟 保 其 用 心 公 奉 法 慎 者。
尋 以 午 峯 公 去 官 (1771) 遂 啟 清 留 家 晨 昏。

(27) 壬 子 (1772) 應 國 子 考 優 項, 因 病 故 辭 官。 其 年 海 陽
志 畧 書 成。

(30) 乙 未 (1775) 第 三 甲 進 士。 授 戶 部 都 給 事 中。

(31) 丙 午 (1776) 陞 山 南 道 監 察 御 史。 尋 充 海 陽 鄉 試 監
考。 復 陞 京 北 督 同, 與 午 峰 公 督 諒 之 日 同 拜 命。

戊戌奉兼太原督同行參政。又叶同兼鎮守遵生侯討武崖賊渠。著有公務成書。

- (34) 己亥(1779)陞東閣校書。又奉叶同宣太等道官往討黃文桐調度事宜。有宣光戎務成書。尋合經略送星銀版。

- (35) 庚子(1780)凱還,上銀版冊籍,并增例銀稅。奉賜優獎。

時郡王長子棕先薨。其太子櫟殯宣妃所生。王最鍾愛。宣妃映權臣黃素履。內外交締,有奪嫡志。會王寢疾,棕恐不自全。與家豎陰繕甲兵。俟宮車不諱,閉諸城門殺黃素履。宣妃馳報西北兩鎮將兵入衛以定其位。適王疾愈,事頗泄。宣妃使阮輝詣以其狀白王。王召素履命急付治。素履請召西北漢臣縻于府中,然欲查持。公時為棕日講。其典書何如。山公門人也。知其謀以告。公驚曰:「世子國之儲戎國乃其國。何患失位而為此謀。王上聰察,豈欺隱得過。」即密告煥守遵。止其事。不得已則發之,而為罪辟小。遵不從。至是遵與西漢阮侃並被召。遵求見請罪不許。侃因與遵求公為以狀修啟陳訴。王得啟益怒曰:「果若人言,不誣矣。」命公監按其獄。公欲從中救解。會午峰公卒于諒。啟請奔喪。王命黎費、惇、覆、訊、惇有憾于侃,盡翻其狀。獄成黜惇而立櫟為世子。其負貳諸臣並論死。素履素忌公,欲以嫁謗論費功擢陞工部右侍郎。公恨其賣已,欲力辭。第交遵公(時德庸待終制,朝侍委由辭免。遵公托以喪故不上謝恩啟。

- (36) 辛丑(1781)奉啟撰至朝鑑書。書成準破入侍陪從。又啟長安路屯田使、文管山水陽提舉、山水宮。

- (37) 時朝中朋黨勢成。公每思以事去職。壬寅(1782)三府騎兵擁立棕為端南王。敕顧命大臣黃素履。



連及朝官之在京者。公以查庚子年(1784)案員謫
避居于山南之百姓界川陽澤間。在隱晦中訪訊
駭兵費制君相知國步幾危常有憂天之意。

- (41) 丙午(1786)西山阮惠既取富春京從阮有整之謀岸
兵南來以扶黎滅鄭為名端王為所害。惠率其部
屬朝謁顯宗翊扶一統厥一統詔書于諸煥尋召員
累諸臣準許回朝。弟學遜公(時侯)遂請朝堂印憑
迎公于陽澤之麗澤庵。道中謁顯帝宗崩惠翊出
帝即位而葬其喪。徑抵京城哭臨。
既而承出帝命從啓第例授戶部都給事中。尋陞
校討兼纂修因取午峰公所藏續編自顯宗至懿宗
五朝實錄再加筆削。

初顯宗山陵禮成惠潛兵返國留有整于又安。出帝
祝朝召諸大臣勸以力扶皇家。時碩郡黃酒基璉郡
丁湯壤迫帝立鄭樞為曼都王。樞既立務裁削帝
權帝密召有整勸王。整募又安美勇刻日歸朝逐鄭
王而自為輔尋挑募于西山惠命其將武文任來攻。
整挾帝奔京北至三層山整被矜。帝遁播于保祿
山中遣使如清乞師乾隆帝命兩廣總督孫士毅提
兵壓境走西將而封出帝為安南王。惠聞之欲親
將以禦清兵。遂以戊申(1788)十二月即皇帝位于富
春改元光中駁兵直抵昇竜。士毅一敗塗地單騎
奔諒山帝從之如燕。清帝再命福康安調兵南伐。老
中慮其糜爛生靈欲求故黎文臣善于辭命者底以
口舌代干戈而維其遯。西將陳文紹素知公以其
名薦公時移隱石室之金蘭庵召赴謁。老中命授
工部侍郎耿爵晴永侯仍舊命摺預摺應答內地十
條上進稱旨遂以交關文書委公與潘祖並便宜酌
底以弭兵端。著有郵文集

(43)

- (45) 庚戌(1790)陞兵部尚書
辛亥(1794)陞侍中大學士。又準破翊運功臣。
- (47) 壬子兼國史署總裁。(1792)
- (48) 景盛癸丑(1793)亮求封部正使。至燕候渴清帝大加褒獎
中朝士大夫素聞其名莫不願相見者。著有華程
家印詩集。
- (52) 丁巳奉盟刊修國史。因以午峰公所著標案刻梓。(1799)
戊午奉盟知北城文廟。時經亂後。雍泮蕭條。公言
於鎮將增葺祠宇。修殿至祠及左右孝堂。太孝門或樓
成均規制煥然一新。且以丁未(1787)後試法久廢
四方孝士益少。建言復古制。開科取士。當途者率不
由科。率多阻撓之。公委曲言於藩府。及諸執政大臣。
權設考法一年四仲。國孝煥發。孝昭期考覆。中者敘
上下課生。準免兵徭。文風始稍復振。
- (55) 庚申(1800)文廟香火戶兒明哲甲推為后神。乃作劄
著号龜編城市大隱士。
- (57) 壬戌(1802)國朝龜興。公與潘輝益以通閏朝。為尊陳
堂所勅。
- (58) 嘉隆癸亥(1803)二月十六日考終。壽五十八。

公天性孝友。大時曾祖丹岳公(時珍)寢病。午峯公被
召赴京。每晨候召對。暮為問安。公侍疾。月餘不離左
右。丹岳公深悅之。居貞遂正夫人(生母虎氏坦)喪。
泣血讀書。動遵礼法。及官海寒。午峰公遂刺于驢。
庶母莊正順人卧病留京。自省治回視藥。順人沒。量
其喪事極精緻。午峰公為之心慰。午峰公之喪。整
祭大礼。尽志尽物。号是錄見公之臚誠溢于言表。
居常戒飭弟子侄孫助讀書史。以世有文入為貴。不
欲其奔走利途。為門風累。使燕時恐或違命所教。
立家規要約示之。門庭雍穆。人无間言。財貨所需。絕
无彼此計較。其友蒙甲於州閭。至於經濟。素有

大志。以適時坎坷，身處君臣之變，心每自傷。庚子
(480) 出仕有陳情文以告靖王，其著春秋贊見以忠
孝為立身大根。出仕西朝，最承知遇，然非心所樂。
每燕閒對弟子言，未嘗不咨嗟嘆悼。又以才名為眾
所忌，旁覓一世先與世同心者。於是托伏釋以自娛。
於所居碧溝坊起竹林禪院，述覺皇法螺玄光三祖
行狀而奉事之。度牒親弟玄素（時僕）為上足弟子。
時以語禪造者海和、僧海鷗和尚相與推公為海量
大禪師，為著竹林宗旨書。其說法二十四章，顏曰：
太真園竟聲。以三祖現身起見持護。所言皆本頓
義理，要使驅釋入位，且以寓已意。其寄懷寥廓，則
三閭之嘆重華，其自貶自白則王旦之披猖，許子之
點墨。此則公所獨會者。
平生為孝，閭閻中間以與世忤，優遊江湖，所得尤遽。
其詩文華貼，而氣骨雄偉不常。九所著述各具
編文派部行世。

正祖妣端琰南真百姓人，sinh năm Cảnh hưng 11 (庚午 1750)

京兆參協洞玄公（ ）之孫，通政使聰齋公之女。

生男二女一（con gái 全堂） lấy con thứ ông Trăn bử, húu
thứ lang 左漢伯阮 người cùng xã, sản hiện
bên mặt, cha có 10 bà thê khác

trai 1. là 時典

trai 2. là 時僕

次祖妣 姁 con gái ông 黃福 嚴, sinh 8/3 Cảnh hưng 21 (1760), húu 素溪 素青威

次祖妣早失恃，從黃福嚴公居于京。時公倚王府，祖妣
出入宮掖。王太妃見其容色，命收養于宮中，及笄而
笄，遂配我曾祖，事嫡夫人至謹，禮親党和同。午峰
公在時，每稱獎曰：「汝勿行後日，當享其福。」

壬寅遇變（1782）依參塘徽恭夫人之宮，夫人嘗試之
曰：「相君勞難未卜，回期粉黛，嬌姿恐難堪此。若待
相君出難些時，流離不勝其苦，吾欲為娘改節，吾之
命亦相君之命也。」祖妣歛容謝曰：「夫人憫妾之

至頂戴不忘念妾得事相君一旦有患遽出改節恐非專一之美妾身有死誓不從二。」夫人以此日益敬愛。居凡三年復就曾祖于弭川

己酉(1789)曾祖已寔召命。其年嚴福公考終喪事我祖妣寔想之。

次年(1790)邦交事成曾祖入觀富春京祖妣陪行作犬夫而裹馬鞍代夫人而攝餽政。

臨難不辭見利不動不挾憲不尚奢——英雄婦人也。鼎革之後我家多故祖妣左支右吾撐持門戶躬飭耕織以助我莊毅公(時效)書灯之費宗祠之奉歲時之需事係本支者恭謹行之豪先被此室如懸罄而外視常豐亦不見其負也。

Sinh 3 hui, 2 gai: Bui mât 明命元年 13/9/1820

Quê thi 2. tén 王堂, hui 貞美, lay con ong giai 19991 cung gi ho 潘 (Chô Phan 墳)

kai 2 時效

kai 1 僕

kai 3 什

13/2 時佐 (em 時任) (1754 ~ 1789)

字孝遜，号淵密。領鄉薦西元。宦歷僉書平章省事。西兵之變典文臣陳名案武損昔從昭統帝奔至灵以上中興策(碑安南一統志)承往諒山招諭藩臣。至鳳眼病發表請假日医治帝覽表為之改容賜白金以供藥需卒于施平。案以事問帝垂淚曰：「亡一良臣。」手詔贈裕澤伯爵。著有詩文集典新量心境及安南一統志七回行世。

Vô họ 陳, hui 宣慈, sinh 2 hui một gai Congai lay ho 鄭 lay 扶童, h. 仙遊, sinh 鄭業 dau Cũnhân, làm quan đến Thuận-hu

14.

Con hai cã 時侶 từ 朋甫 (lay vô 閩 châu 宣篆尚書 陳釋誠) làm quan đến chức 海陽 協漢, 應峰侯, có làm sách 梧 策 詩集

侶 sinh 15 hui, 15 gai, một gai lay 瑞圭潘尚書 (một gai lay 寶 彭 陳女歸. Con trai là

15 伺 từ 甸甫 làm quan hâu lân

13/3 时琬 (em thui 2 时任 cùng mẹ). 改姓 董. 字 秉承,
又字 希喬. 承 文肅公 (时 燕, em 时 仲) 为嗣子.
卒癸卯 (1783) 鄉薦.

13/6 时儼 ^{字 善浩} (em 时任 (chác mẹ). 官 户部右侍郎. 兩 峯 侯.
所著有 詩文集.

13/8 时儼 改姓, 号 玄齋 (em 时任 (chác mẹ).
丁卯科 (1807) 秀才. 所著有 詩文集 行世.
có con gái lấy họ 阮 ở 金縷. sau có 阮 本. đầu Cù Nhà
lâm trí phần. (Năm 1814 lần khảo em 阮 làm quan ở Lạng Sơn, bị lệnh mất ở Xo).

13/6 时儼 改姓 (em 时任 khác mẹ). 字 成甫, 号 約齋 sinh (1774).
官 歷吏 參知 漕溪 侯. 明命 庚辰 (1820) 欽差 求 封
部正使如 清道 卒 壽四十七歲. 所著有 詩文集.
có 2 trai: 时伍 (号 聰毅 字 參甫) lâm 道 判

14/1 时儼 (con em 时任) 字 敬甫 号 靖齋 功臣 胄 国子
監 上 監 生. 所著有 詩文集, có họ 張 (em.
sinh 4 trai: có
倬 (字 直 鄉)
俏 (号 海 定 字 似翁)
信 (字 常 鄉, 号 憂 敏.

14/2 时儼 字 用吉 号 文溪 (con thui 'hai' 1751) sinh 15/4/1776
mất 5/5 嘉 元年 癸丑 (1793) thọ 24 hồi (tái). thời ra thọ 18.
thời nhai trung quai thời. 14/46

14/3 时儼 con thui 'ba' (còn em thui) 时任, 字 一之 号 剛毅
sinh. 15/9/1772 ~ mất 25/10/1809. lấy con gái họ
阮 阮 安 隆. 昭 文 館 国子 保 生

14/5 时什 字 全甫 (thui 'ba' năm con 时任)

14/4 时儼 con thui 4 时任 字 子是 号 泰軒, 别号 花林
散 人, sinh 22 thg 4 nhuận 光 中 四 年 壬 子 (1792) mất 9/9
明命 11 (1830) thọ 39 tuổi. Vô tên 臻 con gái
丙 戌 科 進 士 陪 從 工 部 尚 書 建 川 侯 張 文 雅 *

* Thao gồm phai phai bình (ky 94) huý 張 撰, người xã 青 泥 đầu Tổ Khê. 丙 戌 (thoi hồi 70)

公初從靖齋公（長兄時典）啟蒙。繼從剛毅公（次兄時儼）就學于蘇溪桑。後從峇塘鄉貢阮先生講學。因設銀於竜珠。

(20) 辛未（1811）李張相公喪。因與諸姻兄李詩。時有警句。

(21) 壬申（1812）吳全甫公（弟什）從玄齋公（叔儼）于石塢肄習。

(23) 甲戌（1814）時玄齋公過諒。時成甫公（叔儼）官此。公因來過得見午峰公神尚有詩二十餘題。其月玄齋公偶病終。葬喪回貫。著有識行記事。間嘗求我曾祖公（時住）遠麓得所藏名公諸詩名曰金玉元音序之以為家寶。

(24) 乙亥（1815）吳參甫公（見左漢阮夫子）

(26) 丁丑（1817）從成甫公（儼）來京。到三疊有寓嘲詩。時在京寓奉敕命成甫公詳閱東華錄兼督謄寫。公命代之。書成呈進稱旨。成甫公以公代行奏知。奉賞竜紗衣一襲。召補令史司首合啟辭獲允。時每見北人奔競恥之。有釣漁記。成甫公甚器之。

京回遂與全甫公（時什）就正瑞圭潘丈公尋見督學渤上進士黎夫子（）

29 庚辰（1820）居我曾少祖妣喪有坤貞錄。

31 壬午（1822）詔求遠遼縣宦催召。辭以喪不遑。時族紳諸公縵沒。公有過橋之想。沒帳于安永阮道翁。

34 乙酉（1825）再就城吳黃復軒同客。

35 丙戌（1826）應省宰赴京承克國子監生。尋奉敕問係有家藏本國歷代典籍及諸家文字準向呈進。再奉賞銀五十兩白絹十疋。領給回貫。

(26) 丁亥（1827）撰將書籍申納事清。適有偽名與姓貫相符。刑部參劾奉諭：「該讀書人豈不談理而犯刑家之事。」降旨優肆。時曹官武侯慰問因厚饋之。後因病有自述詩。尋與東平黃志友親兄泛舟南。

海有南遼詩集。其年北城副煥官奉旨催問大蠻
事跡。具書呈納。復就永安教館。時仙侶縣宰武道
溪以公事相值。因共優遊。月餘有夜澤賦記諸作。
奉公官吏問者。習問津焉。今有詩文集各行世。

Cy mhl. loatui:

- 15) 1) 時倘 (Pon tâu 時儻) 字寬甫 號張軒 (1816 ~ 1848)
3) 時伏 字威甫 號瘦朴 (1823 ~
2) 時偕 (1818 ~ 1881)
tih 吳甲豆 (nygn tui 何 吳甲豆 1853)

10 时珍 (1499-1566)
 謙文~丹岳 御醫
 性命道教四箴, 芥川集

11 时儼 (1499-1536)
 醇美~雪齋 御醫
 沂詠詩集

12 时仕 (1726~1780)
 世祿~午嶠~世士
 午嶠文集, 保寧宏洪, 鄂言詩集,
 載史標案, 宛潤十詠, 二書尚草

12 时素 (1732-1802)
 文肅~溫毅 御醫

13 时任 (1746-1803)
 希尹~連軒~世士 (晴冰集)
 二十史撮要, 四書說義, 海陽志畧, 公務成書, 呈朝鑑書
 校書史續編, 弄文集, 萃程, 号是鈔, 陳情文, 春秋後見
 宗規要約, 三祖行狀, 吳家文派部

13 时岱
 李遜
 鄉居詩文
 墨心苑 安南
 一統志七回

13 时傲
 善浩
 戶右侍郎
 詩文集
 [朔南行
 程]

13 时儼
 玄齋
 詩文集
 (林巢居士)
 石鵲集
 mai 1819

13 时儼 (位)
 成毅甫 1830
 約轉音
 詩文集
 (史參知)
 澧溪侯
 李便 (1820)

13 时悠
 文傳~海陽參政
 續安南一統志七回
 詩文集
 1830 徵南
 1830 東統傳
 詞部 18
 明命九年戊午 (1828)

14 时俟
 敬甫
 詩集
 詩文集

时儼
 月吉
 文溪

时儼
 剛毅

时傲
 子是
 春軒

1792-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

1830-1830

14 时侶
 朋常
 海陽御醫
 梧巢詩集

參南

15a.

6. 福全

7/1 福大

7/2 福衍

8/1 仁忠 — 8/2 方富 — 3 方智 — 8/4 方俊

9 福康

10 福勝

11 方重

12 廷涼 — 12 廷安

13 純美 — 13 福達

14 廷新

15 廷立 — 15 廷成

16 廷4立 — 16 廷泰

12 廷安

13 廷知

14 廷芳

~~15 廷富~~ 成辰科書等

16 廷安

8/1 方富 (成辰書等)

9 芝堂 (宏詞) — 9 方勝 — 9 俊序 — 9 方裕

10 廷桂 — 10 廷石炭 — 10 福露 — 10 廷石楚 — 10 廷石炭 — 10 廷石注

(subito)

subito

Tien-shi 成辰
Ming-shi 成辰
至部結集Huan-feng 成辰
戶尚 晴 成
Tien-fick 成辰

subito

Tien-shi 成辰
Gri-feng 成辰
芳 成

5 廷石盤 — 1 廷石英

12 廷華 — 6 廷楚

1 廷石炭

1 廷石英

(卧軒)

辛丑 二甲

8/4 方俊

9 得賢

10 明露

T.S. 成辰

(1 Chen Phua)

第^{十二}代 顯高祖考

吳時仕

奉準癸未年進朝。賜丙戌科正進士。奉差諒山処督鎮。

。祖考諱仕。道号二青居士。以保奉七年¹⁷⁶⁶丙戌年九月二十日寅時生。景興

四十二年庚子九月二十五日考終¹⁷⁸⁰。壽五十五。墓初塋本村之傍林原。

經再扞。癸未冬奉扞奉社之圓答処。

。祖妣諱坦。以永慶二年庚戌¹⁷⁶⁰四月十八日生。奉社僉都御史克忠公。

之孫。憲察副使廉恪公。
（之子。甲戌進士弘信大夫僉王。

公阮宗理^{甲戌1754}科同進士庭元三十二歲中仕至東閣校書）之妹。以景興二十三年壬

午八月二十日命終¹⁷⁶²。生男三。女二。我達軒公^{時任}其長男也。長女諱

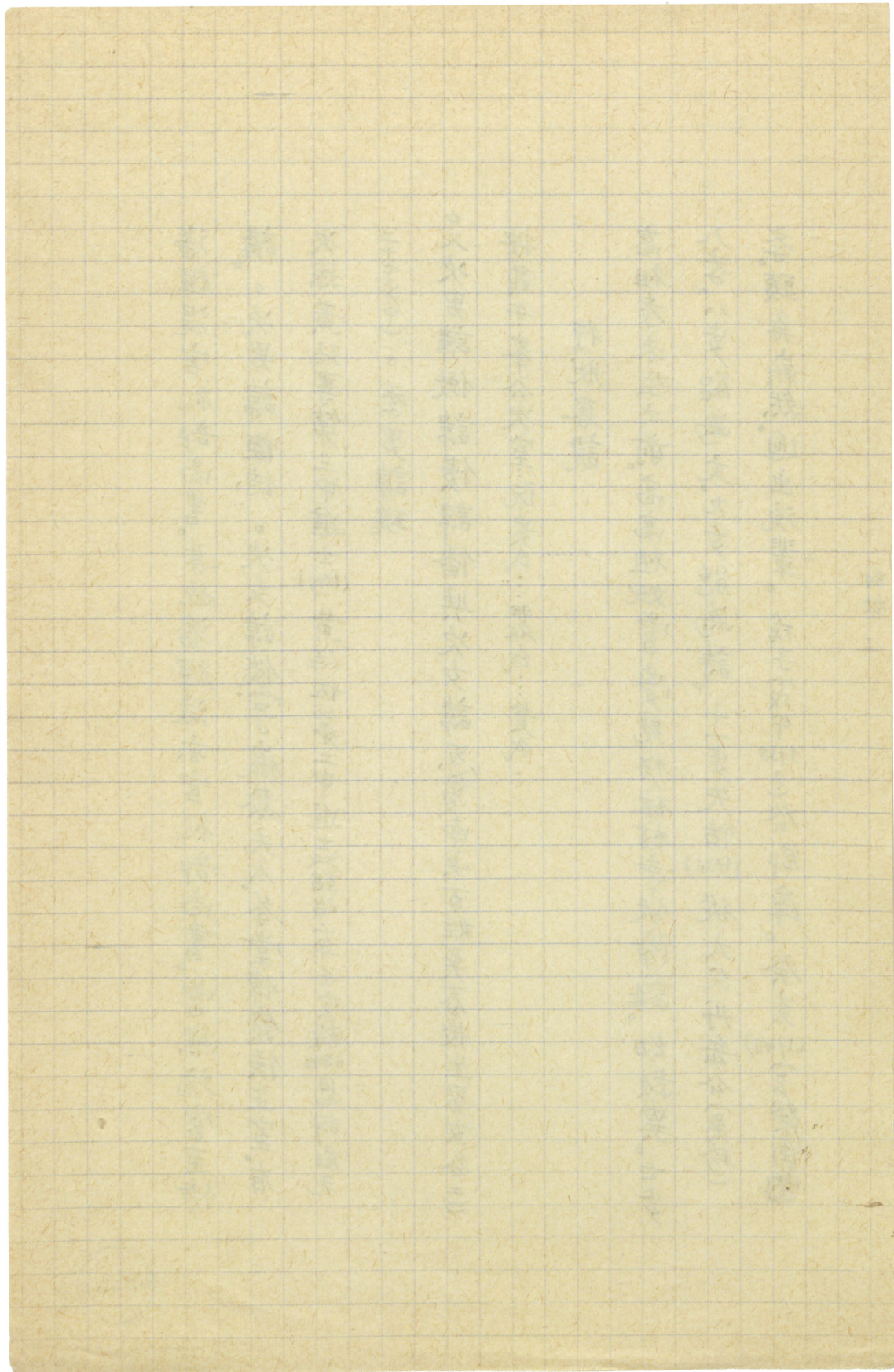
傲。婦瑞圭進士潘輝益。生男三。長男潘輝泗。季男潘輝注。仲男

潘輝湜官礼部尚書。其孫潘輝泳亦官礼部尚書。曾孫沆官至侍講。次男諱儼。次女諱倓。号徽恭夫人。荅堂倬嶺侯正室。有次孫黃廷專第三甲進士⁽¹⁸⁴⁹⁾。黃廷佐第二甲進士。紹治二年壬寅科¹⁸⁴²。恩科庭元^{二十七步中}。季男諱琬。

又次男諱儼。諱儼。僭諱僭。僭次女諱忍。為南真百姓吳春授生男女各三。按我午峯公次室阮貴氏。裴氏。黃氏。

行狀畧說

高祖考未生之前。高高祖妣嘗夢見枋林村寺伏降誕。幼穎異。七步入孝。八步能為文。九步能為詩。十一步失怙⁽¹⁷³⁶⁾。從大父丹岳公^(吳珍)。孝。頭角斬然。迥出流輩。戊子^(戊午 1738)。為郡庠。癸亥⁽¹⁷⁴³⁾。為縣令。



領鄉解。就業于西姥。張伯挺。獲澤汝廷瓚二公。皆當世名位。深器之。淵源所漸。日益闢肆。為文汪洋。演迤新奇。艷麗蔚然。自成一。家。甚為士林所推重。

27 壬申¹⁷⁵² (黎夷懷魁榜眼) 大比射策。以考官失選。擢王府僉知工番^(27huin)

30 己亥^(己亥1755) 以選章第一。充侍內文職^(30huin)。自是聲名藉甚。

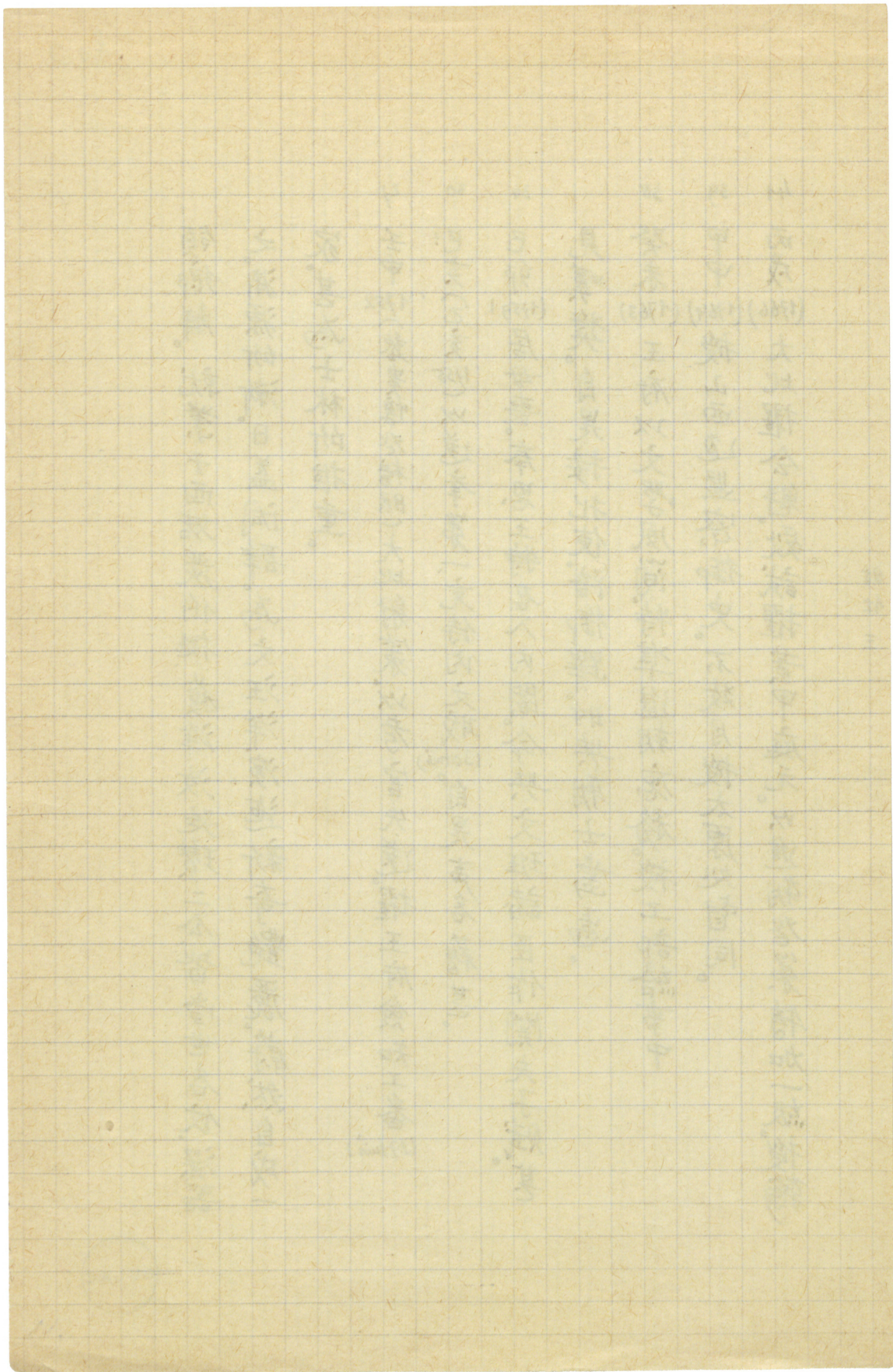
34 己卯⁽¹⁷⁵⁹⁾ 居母喪。奉恩王特召入內閣。命與文班諸臣作閔夫子賦。甚

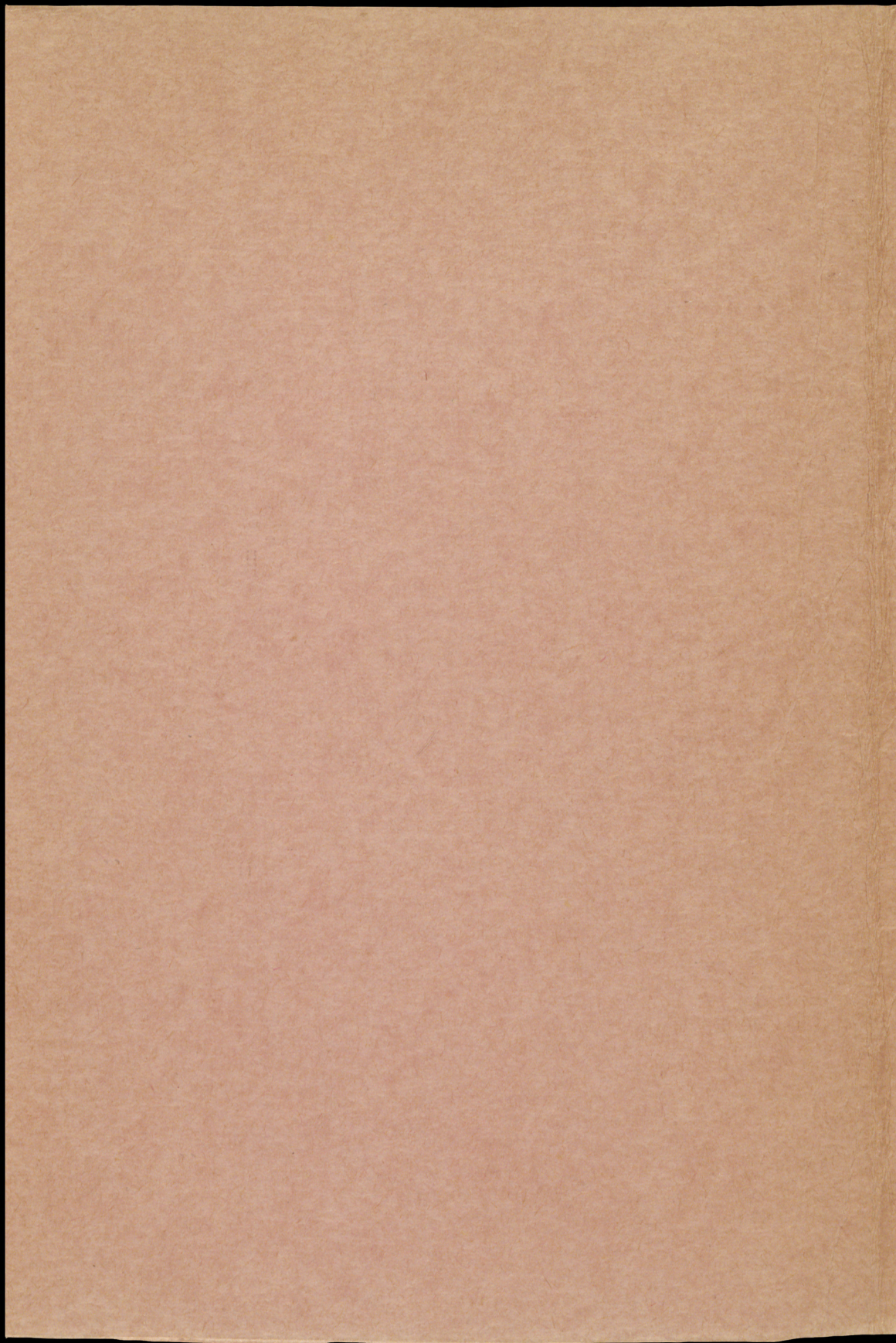
見嘆獎。自是接北使。陪御蹕。時與朝士齒焉。

38 癸未⁽¹⁷⁶³⁾ 王府以文學風簡。特準進朝庶務。授工部給事中

39 甲申⁽¹⁷⁶⁴⁾ 授山西道監察御史。不效月。授太原處督同。

41 丙戌⁽¹⁷⁶⁶⁾ 大比擢會魁。殿試擢黃甲庭元。以進朝登第。特加一級。授翰林





左讀

吳

家

世

譜

fu3

領鄉解。就業于西姥嚴伯挺。獲渾汝延瓚二公。皆當世名位。深器之。淵源所漸。日益洵肆。為文汪洋演迤新奇艷麗蔚然自成一家。甚為士林所推重。

4 壬申¹⁷⁵² (黎男懷恩榜眼) 大比射策。以考官失選。擢王府僉知工番^(27huai)

30 己亥^(乙亥1755) 以選孝第一。充侍內文職^(30huai)。自是聲名藉甚。

34 己卯⁽¹⁷⁵⁹⁾ 居母喪。奉恩王特召入內閣。命與文班諸臣作關夫子賦。甚

見嘆獎。自是接北使。陪御蹕。時與朝士輩焉。

38 癸未⁽¹⁷⁶³⁾ 王府以文學風簡。特準進朝庶務。授工部給事中

39 甲申⁽¹⁷⁶⁴⁾ 授山西道監察御史。不效月。授太原處督同。

41 丙戌⁽¹⁷⁶⁶⁾ 大比擢會魁。殿試擢黃甲庭元。以進朝啓策。特加一級。授翰林

